

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2019/DS-ST
Ngày: 31-10-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn Cầu
2. Ông Trần Thành Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2016/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2019/QĐXX-DS ngày 20 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2019/QĐST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Bích Th, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Bình A 2, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 9, ấp Hòa Long II, TT. An Châu, huyện Châu Th, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1953 (đã chết)

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Bình A 2, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1951 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Bình A 2, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An Giang.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ ông Nguyễn Văn H:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1956(Vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1978 (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 5, ấp Bình A 2, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An Giang
3. Bà Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm: 1981 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Khóm Bình Th 1, TT Lấp V ,huyện Lấp V , tỉnh Đồng Tháp
4. Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1979 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Ấp An Kh, xã An Thạnh Tr, huyện Chợ M, tỉnh An Giang
5. Bà Nguyễn Thị Kiều Tr, sinh năm 1984 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: L1, Khu 586, đường 45, p.Phú Th, quận Cái R, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 22/8/2016, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Bích Th trình bày: Ông H và bà H có vay bà số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), cụ thể vào các ngày sau:

+ Vào ngày 18/4/2011 cho vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay là 04 tháng. Ông H viết biên nhận nợ và ký tên, ghi họ tên vào biên nhận nợ

+ Vào ngày 24/7/2012 cho vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 06 tháng. Biên nhận này, ông H, bà H ký tên và ghi họ tên vào biên nhận nợ

Cả hai lần vay tiền trên, bà H là người trực tiếp H vay và nhận tiền của bà, nH ông H viết biên nhận và ký tên vào các biên nhận nợ. Đến ngày 20/11/2012, để thuận tiện việc đóng lãi suất, bà và bà H có thỏa thuận gộp số tiền nợ lại và ông H viết lại 01 biên nhận vào ngày 20/11/2012 với tổng số tiền vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Sau khi viết biên nhận, bà H chỉ đóng lãi 01 tháng thì ngưng cho đến nay. Bà nhiều lần yêu cầu ông H, bà H trả cho bà số nợ trên giữa acc1 bên với nhau. Vợ chồng ông H, bà H chỉ hứa hẹn nH vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ

Nay ông H đã chết, bà yêu cầu các con của ông H là bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Thúy L, ông Nguyễn Thanh Công và bà Nguyễn Thị Kiều Tr có trách nhiệm liên đới với bà H trả cho bà và chồng là ông S 01 lần số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và lãi suất là 1%/tháng thời gian tính từ ngày 20/11/2012 cho đến khi xét xử.

* Trong quá trình tố tụng và tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vợ chồng ông bà xác nhận có H vay bà Th tổng số tiền vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Thời gian vay :

+ Vào ngày 18/4/2011 cho vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay là 04 tháng, ông H có viết biên nhận nợ và ký tên, ghi họ tên vào biên nhận nợ

+Vào ngày 24/7/2012 cho vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 06 tháng. Biên nhận này, ông H, bà H ký tên và ghi họ tên vào biên nhận nợ.

Đến ngày 20/11/2012 ông H viết lại 01 biên nhận nợ thay cho 02 tờ biên nhận trên với tổng số tiền vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Mục đích để thuận tiện cho việc đóng lãi suất cho bà Th. Khi vay tiền của bà Th vợ chồng ông thực hiện nghĩa vụ đóng lãi suất đầy đủ. Sau khi viết biên nhận nợ lại ngày 20/11/2012 vợ chồng ông đóng lãi suất được 01 tháng cho bà Th thì ngưng cho đến nay. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Th, vợ chồng ông bà đồng ý trả nợ. NH do hoàn cảnh khó khăn, toàn bộ tài sản của vợ chồng đã thế chấp cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Châu Thành, An Giang. Hiện nay Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang đang xử lý tài sản của vợ chồng ông; Vợ chồng ông đang chờ thi hành án xong cho Ngân hàng, phần còn lại vợ chồng sẽ trả cho bà Th và ông S. Số tiền lãi suất đã đóng cho bà Th, vợ chồng bà không yêu cầu điều chỉnh.

* Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể: tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện về lãi suất và không yêu cầu các con ông H gồm bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Thúy L, Nguyễn Thành Công và Nguyễn Thị Kiều Tr (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông H) liên đới trách nhiệm trong vụ án. Nay bà chỉ yêu cầu bà H trả cho bà và chồng bà là ông S số tiền vốn 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) vì đây là tài sản chung của vợ chồng, bà lấy số tiền này để cho ông H, bà H vay mục đích có thêm số tiền lãi suất chi tiêu trong gia đình

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông H: bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Thúy L, Nguyễn Thành C và Nguyễn Thị Kiều Tr vắng mặt tại phiên tòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

+ Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi của nguyên đơn, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Đồng thời buộc bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Bích Th số tiền vốn vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp: Xét về hình thức giao dịch dân sự giữa bà Nguyễn Bích Th với ông Nguyễn Văn H (đã chết), bà Nguyễn Thị H là hợp đồng vay tài sản quy định của pháp luật tại Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Bà Th có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H hiện có đăng ký hộ khẩu tại tổ 5, ấp Bình A 2, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về xác định mối quan hệ giữa bà Nguyễn Bích Th với ông ông Nguyễn Hoàng S: Căn cứ trích lục bản sao kết hôn số 554/TLKH-BS ngày 31/7/2019 của UBND xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An Giang thể hiện ông bà đăng ký kết hôn số 07 ngày 13/3/1993 việc đăng ký kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 8, Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và cũng phù hợp với Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực từ 01/01/2015, do đó quan hệ hôn nhân giữa bà Th, ông S là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

1.4 Về xác định mối quan hệ giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn THỊ H: Ông bà chung sống với nhau từ năm 1976 cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn có 04 con chung Nguyễn Thị K sinh năm 1978, Nguyễn Thành Công sinh năm 1979, Nguyễn Thị Thúy L sinh năm 1981 và Nguyễn Thị Kiều Tr sinh năm 1984. Hôn nhân của ông bà là hôn nhân thật tế

1.5 Về sự có mặt của đương sự: Các thủ tục tố tụng của Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án đã triệu tập họp lệ ông S đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nH ông S vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Những người kế thừa, quyền nghĩa vụ ông H là bà H, bà K vắng mặt lần thứ hai không có lý do; Riêng bà L, ông Công và bà Tr vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt). Do đó, HĐXX căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với ông S, bà H, bà K, bà L, ông Công và bà Tr

[2] Về nội dung tranh chấp:

Giữa bà Th với ông H (đã chết), bà H có xác lập hợp đồng vay tài sản có thời hạn căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và chứng cứ kèm theo yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là các biên nhận nợ ngày 18/4/2011, ngày 24/7/2012 và đến ngày 20/11/2012 giữa bà Th, ông H, bà H thỏa thuận gộp số tiền H vay tại 02 tờ biên nhận nợ ngày 18/4/2011, ngày 24/7/2012 lại thành tổng số tiền là 300.000.000đ . Mục đích cho thuận lợi trong việc đóng lãi suất, ông H, bà H đều xác nhận chữ ký và chữ viết trong tờ hợp đồng vay vốn ngày 20/11/2012 là của vợ chồng ông bà. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất và thời gian trả nợ, nH đến thời hạn trả nợ thì vợ chồng ông H không có khả năng trả cho bà Th số tiền vay trên. Khi vay tiền, bà H là người trực tiếp H vay tiền của bà Th. Các tờ biên nhận nợ cũng thể hiện H vay tiền

bà Th. Riêng tờ biên nhận nợ ngày 24/7/2012 thể hiện H vay tiền ông Nguyễn Hoàng S NH sự thật việc giao nhận tiền đều từ bà Th. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Th, phía đồng bị đơn ông H, bà H đồng ý trả nợ cho vợ chồng bà Th NH xin đợi Cục thi hành án dân sự xử lý tài sản cho Ngân hàng, phân tài sản còn lại sẽ trả cho bà Th và ông S. Đối với phương thức thanh toán nợ của bị đơn phía nguyên đơn không đồng ý. Yêu cầu thanh toán số tiền vốn trên một lần

Trong quá trình tố tụng vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn H chết vào ngày 23/02/2017 (Căn cứ trích lục khai tử số 362/TLKT-BS ngày 12/6/2017), vụ án phát sinh những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông H. Bà H xác định bà và ông H chung sống với nhau từ năm 1976, không đăng ký kết hôn, có 04 con chung Nguyễn Thị K sinh năm 1978, Nguyễn Thành C sinh năm 1979, Nguyễn Thị Thúy L sinh năm 1981 và Nguyễn Thị Kiều Tr sinh năm 1984. Qua lời khai của bà H và Công văn phúc đáp của UBND xã An Hòa về việc cung cấp thông tin những người con của ông H, bà H. Ngoài ra, căn cứ sổ hộ khẩu số 010221043, hồ sơ hộ khẩu số 3316/AH thể hiện ông H, bà H là vợ chồng có con chung sinh năm 1978 hôn nhân ông bà là hợp pháp.

Bà Nguyễn Thị H cùng các con là Nguyễn Thị K; Nguyễn Thành C; Nguyễn Thị Thúy L và Nguyễn Thị Kiều Tr tham gia tố tụng với tư cách là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông H. Bà K, ông Công, bà L và bà Tr (là các con ông H) đều xác nhận: “ *Việc vay tiền giữa cha mẹ bà với bà Th các ông bà không biết. Nay cha là ông H đã chết các ông bà không hưởng bất cứ di sản nào từ cha là ông Nguyễn Văn H*”; Bà H có ý kiến: “ *Khi ông H còn sống, bà và ông H đã gặp khó khăn về kinh tế. Hiện nay, tài sản của vợ chồng đều bị thi hành án cho các khoản nợ Ngân hàng, hiện nay bà cũng không còn tài sản và cũng không hưởng bất cứ di sản nào từ chồng là ông H*”. Đồng thời Tòa án thu thập chứng cứ để làm rõ di sản của ông H chết để lại cụ thể tại biên bản về việc xác minh điều kiện thi hành án ngày 04/12/2017 tại Chi cục THADS huyện Châu Th, An Giang nội dung biên bản “ *...Tại địa phương ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H không còn tài sản là quyền sở hữu chung hay riêng với người nào khác; chưa có điều kiện thi hành án*”. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Bích Th, bị đơn bà Nguyễn Thị H cũng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông H đồng ý trả nợ, không có yêu cầu phản tố, không yêu cầu độc lập. Do đây là số nợ chung vợ chồng khi ông H còn sống cả hai vợ chồng bà cùng H vay tiền của bà Th. NH hoàn cảnh bà hiện nay khó khăn, toàn bộ tài sản thể hiện do Cục thi hành dân sự tỉnh An Giang xử lý, trong trường hợp tài sản xử lý còn thì bà đồng ý lấy tài sản còn lại trả nợ cho bà Th và ông S.

Đối với các tờ biên nhận nợ nguyên đơn kèm theo chứng cứ: Biên nhận ngày 18/4/2011; Biên nhận 24/7/2012 và biên nhận ngày 20/11/2012 là biên nhận gộp lại từ 02 tờ biên nhận nợ ngày 18/4/2011; Biên nhận 24/7/2012. Tất cả biên nhận này đều là bản photo không phải bản chính hoặc bản sao có công chứng chứng thực hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng tại Tòa đồng bị đơn ông H và bà H đều xác nhận có H vay số tiền vốn, thời hạn vay và có thỏa thuận lãi suất với bà Th. Đồng thời, đều xác nhận chữ ký và viết ghi họ tên tại các tờ biên nhận trên của ông bà. Do đó, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS. Trong vụ án này, đồng bị đơn đều xác nhận số nợ H vay trực tiếp

từ bà Th, bà Th cũng là người giao tiền cho ông H, bà H. Bà Th thì xác nhận đây là số tiền chung của vợ chồng giữa bà với ông Nguyễn Hoàng S, do bà tự ý cho ông H, bà H vay mục đích để bà có thêm khoản tiền lãi suất lo cuộc sống gia đình. Ông S chồng bà hoàn toàn không hay biết, khi đồng bị đơn không có khả năng trả nợ sự việc xảy ra làm đơn gửi ban áp Bình An 2, xã An Hòa giải quyết thì chồng bà ông S biết được sự thật là bà đã dùng tiền chung vợ chồng cho ông H, bà H vay mà không có sự đồng ý của ông S. Lời trình bày của bà Th phù hợp với biên bản hòa giải tại ban áp Bình A 2, xã An H, huyện Châu Th, An Giang ngày 17/3/2016. Do đó, mặc dù chỉ có bà Nguyễn Bích Th khởi kiện tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn trong vụ án, Tòa án thông báo tố tụng đối với ông Nguyễn Hoàng S vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Các văn bản tố tụng của Tòa án thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 BLTTDS cụ thể: Các thủ tục tố tụng của Tòa án vừa gửi cho bà Th vợ ông S cùng chung hộ khẩu ông S nhận thay, cam kết giao cho ông S; Bên cạnh việc cho người cùng hộ khẩu nhận thay và cam kết giao lại thì Tòa án cũng tiến hành thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng gửi cho ông Nguyễn Hoàng S theo quy định pháp luật. Ông S không có văn bản trình bày ý kiến cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Ngoài ra, vào các ngày 15/12/2016, ngày 19/7/2017 Tòa án thu thập chứng cứ tiến hành lấy lời khai ông Nguyễn Hoàng S nH không tiến hành lấy lời khai được. Bà Th vợ ông S xác nhận số tiền cho phía bị đơn vay là tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là tài sản chung của bà Th, ông S căn cứ vào các chứng cứ sau: số tiền cho vay thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Th và ông S; Lời trình bày của bà Th thống nhất tiền chung vợ chồng. Tại biên bản hòa giải ban áp Bình An 2 ngày 17/3/2016 ông S cũng có ý kiến “*gia đình tôi hết vốn xin rút lại số tiền vốn 300.000.000đ mà ông H H vay của vợ tôi mà tôi không hay biết*” nH ông S không có yêu cầu nên tạm giao số tiền này cho bà Th quản lý là phù hợp.

Hợp đồng vay tài sản giữa các bên đương sự phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay; Nên phải có nghĩa vụ trả vốn, lãi theo quy định tại Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên tòa Nguyễn Bích Th có thay đổi yêu cầu rút lại yêu cầu tính lãi suất; không yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ ông Nguyễn văn H là bà K, bà L, ông Công và bà Tr liên đới trách nhiệm. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và việc thay đổi này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại Điều 5 của BLTTDS căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 217 BLTTDS 2015 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về lãi suất

Từ những phân tích và nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của bà Th là có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 463 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó bà H phải có trách nhiệm trả cho bà Th số tiền vốn vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng)

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 26, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

- Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp được quy định tại Điều 144 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

- Bị đơn thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] *Quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

- Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình 2014;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14, Điều 15, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Bích Th đối với bà Nguyễn Thị H

Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho Nguyễn Bích Th số tiền vốn vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng)

Tạm giao cho bà Nguyễn Bích Th quản lý số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) là tài sản chung của bà với ông Nguyễn Hoàng S

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Bích Th đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Bích Th được nhận lại số tiền 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000244 ngày 07/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. *Quyền kháng cáo:* Bà Nguyễn Bích Th được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (31/10/2019); Riêng ông Nguyễn Hoàng S, Bà Nguyễn Thị H; Bà Nguyễn Thị K; Ông Nguyễn Thành C; Bà Nguyễn Thị Thúy L và bà Nguyễn Thị Kiều Tr có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 tính từ ngày nhận được bản án hoặc được bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. *Về nghĩa vụ thi hành án*: Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thùy Trang